

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 3 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 7 - 21 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07 đến ngày 30/09/2015 như sau:

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc đã điều hành Công ty từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015 gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Tạ Quang Bửu | Chủ tịch |
| Ông Dương Đình Hội | Thành viên |
| Ông Nguyễn Công Hòa | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quốc Việt | Thành viên |
| Ông Vũ Thế Hà | Thành viên |
| Ông Trần Đức Danh | Thành viên |
| Ông Đậu Phi Tuấn | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Dương Đình Hội | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Quốc Việt | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Công Hoà | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Việt Hồng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lưu Đình Cường | Phó Tổng Giám đốc |

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong niên độ kế toán. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 811.099.051.179 | 587.825.418.116 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 179.408.064.543 | 117.862.497.940 |
| 1. Tiền | 111 | | 56.408.064.543 | 117.862.497.940 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 123.000.000.000 | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 313.214.853.441 | 144.639.662.024 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 269.831.321.959 | 58.613.601.727 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 8.828.608.559 | 60.943.725.436 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 30.000.000.000 | 24.893.200.937 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 6 | 7.615.597.955 | 3.249.808.956 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | 7 | (3.060.675.032) | (3.060.675.032) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 8 | 318.050.844.816 | 318.211.794.886 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 320.725.556.995 | 320.886.507.065 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (2.674.712.179) | (2.674.712.179) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 425.288.379 | 7.111.463.266 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 9 | 375.744.891 | 1.545.383.973 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 10 | - | 673.796.924 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 10 | 49.543.488 | 4.892.282.369 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.240.905.279.603 | 1.267.935.180.016 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 889.981.134 | 851.490.209 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 889.981.134 | 851.490.209 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.105.243.949.709 | 1.168.727.946.125 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 1.104.670.644.038 | 1.167.948.603.532 |
| - Nguyên giá | 222 | | 2.813.579.161.146 | 2.798.890.648.510 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (1.708.908.517.108) | (1.630.942.044.978) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 573.305.671 | 779.342.593 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.511.153.370 | 1.511.153.370 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (937.847.699) | (731.810.777) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 32.806.221.539 | 23.827.643.209 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 16 | 32.806.221.539 | 23.827.643.209 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 101.965.127.221 | 74.528.100.473 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 9 | 77.245.070.695 | 49.808.043.947 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | 8 | 24.720.056.526 | 24.720.056.526 |
| Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200) | 270 | | 2.052.004.330.782 | 1.855.760.598.132 |

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

| | | | | |
|--|------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.145.864.825.427 | 967.304.542.876 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.113.441.369.028 | 831.831.976.813 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 181.345.943.359 | 127.675.974.745 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 393.028.459 | 21.756.308.887 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 10 | 7.767.184.728 | 3.514.728.457 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 21.362.586.261 | 19.647.282.589 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 14 | 57.961.648.675 | 25.720.023.095 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 15 | 24.516.487.089 | 8.776.887.635 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 17 | 809.892.495.469 | 622.881.412.177 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 20 | 3.362.766.746 | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 6.839.228.242 | 1.859.359.228 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 32.423.456.399 | 135.472.566.063 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 17 | 8.214.902.711 | 114.239.930.632 |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 19 | 23.649.553.488 | 20.673.635.231 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 20 | 559.000.200 | 559.000.200 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 906.139.505.355 | 888.456.055.256 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 18 | 906.139.505.355 | 888.456.055.256 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 720.000.000.000 | 720.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 720.000.000.000 | 720.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 19.138.086.811 | 19.138.086.811 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (28.199.462.462) | (28.199.462.462) |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 148.837.652.393 | 135.837.652.393 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 46.363.228.613 | 41.679.778.514 |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | - | (1.453.757.319) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 46.363.228.613 | 43.133.535.833 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400) | 440 | | 2.052.004.330.782 | 1.855.760.598.132 |



Dương Đình Hội
Tổng giám đốc
Nghệ An, ngày 16 tháng 10 năm 2015

Đâu Thị Nga
Trưởng phòng TC-KT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2015

MẪU SỐ B 02a - DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 3 năm 2015 | Quý 3 năm 2014 | 9 tháng đầu năm 2015 | 9 tháng đầu năm 2014 |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 21 | 470.429.806.863 | 463.078.095.680 | 1.350.158.814.513 | 1.341.592.073.954 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 21 | 17.175.847.195 | 16.187.380.277 | 47.952.576.624 | 39.710.028.557 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10= 01-02) | 10 | | 453.253.959.668 | 446.890.715.403 | 1.302.206.237.889 | 1.301.882.045.397 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 22 | 349.946.392.822 | 382.294.604.149 | 1.055.410.758.229 | 1.096.610.125.599 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10 - 11) | 20 | | 103.307.566.846 | 64.596.111.254 | 246.795.479.660 | 205.271.919.798 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 23 | 1.103.623.397 | 646.426.965 | 1.620.074.021 | 1.513.552.883 |
| Chi phí tài chính | 22 | 24 | 8.915.120.072 | 11.822.719.258 | 27.106.072.264 | 37.456.250.776 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 8.891.480.274 | 11.813.258.858 | 26.695.747.002 | 37.261.975.967 |
| Chi phí bán hàng | 25 | | 41.360.967.484 | 24.226.938.196 | 87.996.410.217 | 72.175.691.928 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 29.337.717.797 | 23.988.504.506 | 74.617.076.973 | 69.169.680.354 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30 | | 24.797.384.890 | 5.204.376.259 | 58.695.994.227 | 27.983.849.623 |
| Thu nhập khác | 31 | 25 | 11.526.538 | 2.720.981.505 | 1.197.897.273 | 4.561.013.213 |
| Chi phí khác | 32 | 26 | 5.927.303.846 | 500.088.825 | 6.132.487.733 | 840.920.347 |
| Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (5.915.777.308) | 2.220.892.680 | (4.934.590.460) | 3.720.092.866 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 18.881.607.582 | 7.425.268.939 | 53.761.403.767 | 31.703.942.489 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 27 | 1.503.037.175 | 377.645.858 | 4.422.256.897 | 1.944.083.151 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 27 | 922.892.996 | 1.035.123.755 | 2.975.918.257 | (1.027.935.476) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52) | 60 | | 16.455.677.411 | 6.012.499.326 | 46.363.228.613 | 30.787.794.814 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 238 | 71 | 670 | 363 |



Dương Đình Hội
Tổng giám đốc

Nghệ An, ngày 16 tháng 10 năm 2015

Đậu Thị Nga
Trưởng phòng TC-KT

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2015

MẪU SỐ B 03a - DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 9 tháng đầu năm 2015 | 9 tháng đầu năm 2014 |
|--|-------|-------------|----------------------|----------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 53.761.403.767 | 31.703.942.489 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 91.992.193.788 | 91.625.594.241 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 3.362.766.746 | 1.080.759.527 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại | 04 | | 283.926.559 | 177.345.709 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (1.849.588.516) | (1.513.552.883) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 26.695.747.002 | 37.261.975.967 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 174.246.449.346 | 160.336.065.050 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (158.625.653.473) | (119.383.865.412) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 160.950.070 | 30.204.269.790 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 53.396.267.384 | 11.590.534.907 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (26.267.387.666) | 11.061.424.413 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (35.448.934.640) | (46.978.555.708) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 10 | (3.447.152.990) | (1.262.115.567) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | 1.361.647.670 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (2.935.178.592) | (6.694.367.643) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 1.079.359.439 | 40.235.037.500 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản dài hạn khác | 21 | | (11.730.492.177) | (17.584.380.091) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác | 22 | | 230.000.000 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (33.200.000.000) | (39.695.955.237) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 28.093.200.937 | 5.000.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.639.412.034 | 1.613.840.383 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (14.967.879.206) | (50.666.494.945) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 1.156.305.890.082 | 1.067.660.860.719 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (1.075.623.415.926) | (1.218.992.079.728) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (5.247.902.565) | (10.166.830.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 75.434.571.591 | (161.498.049.009) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 61.546.051.824 | (171.929.506.454) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 117.862.497.940 | 209.424.641.432 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (485.221) | 1.951.424 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 4 | 179.408.064.543 | 37.497.086.402 |



Dương Đình Hội
Tổng giám đốc
Nghệ An, ngày 16 tháng 10 năm 2015

Đậu Thị Nga
Trưởng phòng TC-KT

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty Xi măng Hoàng Mai là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM). Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2703001834 ngày 01/04/2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900329295 lần 1 ngày 12/10/2010 và thay đổi lần 2 ngày 24/08/2011, thay đổi lần 3 ngày 23/04/2012, thay đổi lần 04 ngày 08/07/2013, thay đổi lần 05 ngày 15/11/2013, thay đổi lần thứ 06 ngày 25/12/2014 và thay đổi lần thứ 07 ngày 11/06/2015.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 720.000.000.000 đồng tương ứng với 72.000.000 cổ phiếu được phát hành, mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng; trong đó các cổ đông sáng lập là:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), cổ đông Nhà nước nắm giữ 51.091.800 cổ phiếu tương ứng với 510.918.000.000 đồng chiếm 70,96% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 20.908.200 cổ phiếu tương ứng với 209.082.000.000 đồng chiếm 29,04% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 09/07/2009 mã cổ phiếu HOM, số lượng cổ phiếu niêm yết là 72.000.000 cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

Các đơn vị xí nghiệp trực thuộc Công ty bao gồm:

- Xí nghiệp Tiêu thụ
- Xí nghiệp xe máy và khai thác mỏ
- Xí nghiệp Bê tông và xây dựng
- Xí nghiệp Vật liệu xây dựng.

Tổng số CBNV của Công ty tại ngày 30/09/2015 là 982 người (31/12/2014 là 995 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker.
- Mua bán xi măng, clinker, thiết bị phụ tùng, vật tư công nghiệp.
- Khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.
- Kinh doanh vận tải đường bộ, đường sông, đường biển, pha sông biển.
- Kinh doanh đầu tư bất động sản.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Việt Nam được ban hành tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng công ty và các Xí nghiệp sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ và các khoản điều chuyển trong nội bộ Văn phòng công ty với các Xí nghiệp.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức nhật ký chung.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của Công ty. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính Quý 3 năm 2015 kết thúc ngày 30/09/2015.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành và theo quy định của thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, một số mặt hàng tồn ngoài bến bãi khó kiểm đếm được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: Đá vôi, đá sét, bột liệu, clinker và xi măng bột. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định theo số lượng kiểm kê cuối kỳ, giá trị dở dang được xác định theo chi phí phát sinh cộng giá trị dở dang đầu kỳ chia cho số lượng sản xuất và lượng dở dang đầu kỳ nhân với số lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm xi măng được xác định theo phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản như sau:

| | <u>Thời gian (năm)</u> |
|---------------------------|------------------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 10 - 50 |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 20 |
| Phương tiện vận tải | 8 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 5 - 15 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng là 4 năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Chi phí thương hiệu chờ phân bổ được phân loại từ Tài sản cố định vô hình, chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ, chi phí vật tư tiêu hao chờ phân bổ, chi phí biển quảng cáo, chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm cháy, bảo hiểm rủi ro khác và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm theo hướng dẫn tại thông tư 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại các khoản mục tiền, nợ phải thu, phải trả được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Ngày 02 tháng 08 năm 2010, Bộ Tài chính đã trình Thủ tướng Chính phủ công văn số 10024/BTC-TCDN về việc xử lý sau thanh tra việc quản lý và khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An, theo đó Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai bắt đầu có lãi từ năm 2008 và được miễn thuế TNDN trong 3 năm từ năm 2008 đến năm 2010, giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 7 năm tiếp theo theo giấy phép ưu đãi đầu tư số 02/UB của UBND tỉnh Nghệ An ngày 10/07/1998. Trong năm 2015, Công ty được giảm 50% số thuế TNDN.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 2.483.267.020 | 583.927.934 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 53.924.797.523 | 117.278.570.006 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 123.000.000.000 | |
| Cộng | 179.408.064.543 | 117.862.497.940 |

(*) Khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn 1 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5% đến 4,6%/năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

Phải thu khách hàng

| | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Thành Luân | 125.210.701.352 | 46.402.649.092 |
| Công ty TNHH Trường An | 34.615.120.596 | - |
| Công ty CP Vật liệu xây dựng Miền Trung | 35.274.687.671 | - |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 74.730.812.340 | 12.210.952.635 |
| Cộng | 269.831.321.959 | 58.613.601.727 |

Phải thu khách hàng các bên liên quan

| | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tổng công ty CN xi măng Việt Nam | 709.010.000 | 637.610.000 |
| Công ty TNHH XM Vicem Hoàng Thạch | 19.550.850 | 19.550.850 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/09/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu về cô tức, lợi nhuận được chia | 54.166.667 | - | 73.504.680 | - |
| Phải thu người lao động | 5.061.776.925 | - | 1.422.002.585 | - |
| Phải thu khác | 2.499.654.363 | (355.000.000) | 1.754.301.691 | (355.000.000) |
| Cộng | 7.615.597.955 | (355.000.000) | 3.249.808.956 | (355.000.000) |

(*) Đây là khoản cho Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang vay từ cuối năm 2011 và đến hạn thanh toán vào cuối năm 2012. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản phải thu này tại ngày 31/12/2014.

7. NỢ XẤU

| | 30/09/2015 | | 01/01/2015 | |
|----------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty CP xi măng Puzolan | 2.658.439.332 | - | 2.658.439.332 | - |
| Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang | 355.000.000 | - | 355.000.000 | - |
| Công ty TNHH Thạch Sơn | 47.235.700 | - | 47.235.700 | - |
| Cộng | 3.060.675.032 | - | 3.060.675.032 | - |

8. HÀNG TỒN KHO

| | 30/09/2015 | | 01/01/2015 | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 47.494.919.336 | (1.032.552.443) | 40.242.565.998 | (1.032.552.443) |
| Vật tư phụ tùng, công cụ, dụng cụ | 191.258.797.815 | (1.642.159.736) | 215.523.219.705 | (1.642.159.736) |
| Chi phí SXKD dở dang | 80.505.284.001 | - | 63.841.635.477 | - |
| Thành phẩm | 1.466.555.843 | - | 1.279.085.885 | - |
| Cộng | 320.725.556.995 | (2.674.712.179) | 320.886.507.065 | (2.674.712.179) |

Tại thời điểm ngày 30/09/2015 và 01/01/2015, Công ty đã tiến hành phân loại vật tư phụ tùng có thời gian sử dụng trên 1 năm theo thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính sang chỉ tiêu Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn (Mã số 263) với số tiền 24.720.056.526 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngắn hạn

| | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|----------------------------|--------------------|----------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 46.095.076 | 66.428.410 |
| Chi phí bảo hiểm | 260.129.815 | 1.478.955.563 |
| Khác | 69.520.000 | - |
| Cộng | 375.744.891 | 1.545.383.973 |

Dài hạn

| | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi thế thương mại | 19.395.424.834 | 25.214.052.287 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 53.765.461.037 | 22.598.318.443 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 142.135.179 | 549.603.771 |
| Sửa chữa Nhà cửa vật kiến trúc | 3.146.710.910 | - |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 795.338.735 | 1.446.069.446 |
| Cộng | 77.245.070.695 | 49.808.043.947 |

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2015 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp hoặc bù trừ trong kỳ | 30/09/2015 |
|---------------------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| a) Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 30.698.085.131 | 29.510.748.090 | 1.187.337.041 |
| Thuế tài nguyên | 680.318.611 | 7.745.467.439 | 7.625.676.138 | 800.109.912 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 527.933.268 | 4.422.256.897 | 3.447.152.990 | 1.503.037.175 |
| Tiền thuế đất | - | 3.300.983.533 | 779.041.958 | 2.521.941.575 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 19.913.341 | 599.926.412 | 619.839.753 | - |
| Phi cấp quyền khai thác khoáng sản | 2.209.912.000 | 1.653.693.085 | 2.681.334.000 | 1.182.271.085 |
| Phi môi trường | 55.294.424 | 6.488.750.647 | 5.992.913.944 | 551.131.127 |
| Khác | 21.356.813 | 331.100.501 | 331.100.501 | 21.356.813 |
| Cộng | 3.514.728.457 | 55.240.263.645 | 50.987.807.374 | 7.767.184.728 |
| b) Phải thu | | | | |
| Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ | 673.796.924 | - | 673.796.924 | - |
| Thuế giá trị gia tăng | 21.706.902 | - | 21.706.902 | - |
| Tiền thuế đất | 4.870.575.467 | - | 4.870.575.467 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 49.543.488 | - | 49.543.488 |
| Cộng | 5.566.079.293 | 49.543.488 | 5.566.079.293 | 49.543.488 |

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015
kết thúc tại ngày 30/09/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI

Thị xã Hoàng Mai - tỉnh Nghệ An

MẪU SỐ B 09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Trang thiết bị văn phòng | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------------|-------------------|
| NGUYỄN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 724.572.703.524 | 2.026.002.680.832 | 40.715.481.810 | 7.599.782.344 | 2.798.890.648.510 |
| Tăng trong năm | 3.583.864.663 | 25.871.019.979 | 2.630.700.000 | 734.249.546 | 32.819.834.188 |
| - Mua trong năm | - | 25.871.019.979 | 2.630.700.000 | 734.249.546 | 29.235.969.525 |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | 3.583.864.663 | - | - | - | 3.583.864.663 |
| - Tặng khác | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | 12.984.905.345 | 5.146.416.207 | - | 18.131.321.552 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | 5.146.416.207 | - | 5.146.416.207 |
| - Giảm khác | - | 12.984.905.345 | - | - | 12.984.905.345 |
| Tại ngày 30/09/2015 | 728.156.568.187 | 2.038.888.795.466 | 38.199.765.603 | 8.334.031.890 | 2.813.579.161.146 |
| GIÁ TRỊ HAO MÓN LUY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 238.589.668.447 | 1.361.304.985.758 | 29.283.477.725 | 1.763.913.048 | 1.630.942.044.978 |
| Tăng trong năm | 21.012.953.629 | 68.503.213.436 | 1.890.317.452 | 924.064.849 | 92.330.549.366 |
| - Khấu hao trong năm | 20.499.273.141 | 68.503.213.436 | 1.859.605.440 | 924.064.849 | 91.786.156.866 |
| - Tặng khác | 513.680.488 | - | 30.712.012 | - | 544.392.500 |
| Giảm trong năm | - | 9.217.661.029 | 5.146.416.207 | - | 14.364.077.236 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | 5.146.416.207 | - | 5.146.416.207 |
| - Giảm khác | - | 9.217.661.029 | - | - | 9.217.661.029 |
| Tại ngày 30/09/2015 | 259.602.622.076 | 1.420.590.538.165 | 26.027.378.970 | 2.687.977.897 | 1.708.908.517.108 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 485.983.035.077 | 664.697.695.074 | 11.432.004.085 | 5.835.869.296 | 1.167.948.603.532 |
| Tại ngày 30/09/2015 | 468.553.946.111 | 618.298.257.301 | 12.172.386.633 | 5.646.053.993 | 1.104.670.644.038 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | TSCĐVH khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|----------------------|---------------|---------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | - | 1.511.153.370 | 1.511.153.370 |
| Tăng trong năm | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Tại ngày 30/09/2015 | - | 1.511.153.370 | 1.511.153.370 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | - | 731.810.777 | 731.810.777 |
| Tăng trong năm | - | 206.036.922 | 206.036.922 |
| - Khấu hao trong năm | - | 206.036.922 | 206.036.922 |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Tại ngày 30/09/2015 | - | 937.847.699 | 937.847.699 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | - | 779.342.593 | 779.342.593 |
| Tại ngày 30/09/2015 | - | 573.305.671 | 573.305.671 |

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 30/09/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| Công ty Cổ phần VICEM bao bì Bút Sơn | 8.958.869.820 | 8.958.869.820 | 13.412.320.000 | 13.412.320.000 |
| Công ty CP vicem vật tư vận tải xi măng | 60.520.154.269 | 60.520.154.269 | 24.184.134.988 | 24.184.134.988 |
| Tổng công ty CN xi măng Việt Nam | 8.696.303.115 | 8.696.303.115 | 14.101.364.709 | 14.101.364.709 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 103.170.616.155 | 103.170.616.155 | 75.978.155.048 | 75.978.155.048 |
| Cộng | 181.345.943.359 | 181.345.943.359 | 127.675.974.745 | 127.675.974.745 |

| | 30/09/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| Công ty cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn | 6.817.040.000 | 6.817.040.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn | 8.958.869.820 | 8.958.869.820 | 13.412.320.000 | 13.412.320.000 |
| Công ty CP Vicem vật tư vận tải xi măng | 60.520.154.269 | 60.520.154.269 | 24.184.134.988 | 24.184.134.988 |
| Công ty CP xi măng Vicem Bim sơn | - | - | 7.629.430.302 | 7.629.430.302 |
| Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn | 2.964.953.000 | 2.964.953.000 | 3.245.454.253 | 3.245.454.253 |
| Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân | - | - | 2.419.286.465 | 2.419.286.465 |
| Công ty TNHH MTV XM Vicem Hải Phòng | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV XM Vicem tam Điệp | 6.348.561.599 | 6.348.561.599 | - | - |
| Tổng công ty CN xi măng Việt Nam | 8.696.303.115 | 8.696.303.115 | 14.101.364.709 | 14.101.364.709 |
| Trường trung cấp nghề KT xi măng | 6.000.000 | 6.000.000 | 141.100.000 | 141.100.000 |
| Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên I | - | - | - | - |
| Công ty CP Vicem Đô thị XM Hải Phòng | 130.525.000 | 130.525.000 | 130.525.000 | 130.525.000 |
| Công ty CP Vicem VLXD Đà Nẵng | 8.133.644.970 | 8.133.644.970 | 15.226.160.000 | 15.226.160.000 |
| Cộng | 103.576.051.773 | 103.576.051.773 | 82.489.775.717 | 82.489.775.717 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| <i>Ngắn hạn</i> | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả | 2.186.841.769 | 10.940.029.407 |
| Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ phải trả | 20.443.343.765 | 2.292.030.951 |
| Chi phí Quảng cáo | 2.682.537.234 | 1.865.992.234 |
| Chi phí tiền điện cho sản xuất | 3.734.826.092 | 3.224.803.678 |
| Phí tư vấn bán hàng và quản trị Doanh nghiệp | 5.643.775.541 | - |
| Chi phí Hội nghị | 3.600.628.363 | - |
| Phí bảo lãnh | 420.856.062 | 1.393.132.942 |
| Giới thiệu sản phẩm | 1.261.842.053 | - |
| Phí duy tu, bảo dưỡng đường ngang, đường sắt | 917.200.909 | - |
| Chi phí đào tạo | 1.286.638.113 | 87.000.000 |
| Chi phí hỗ trợ huyện nghèo | 2.430.000.000 | - |
| Chi phí phải trả CBCNV | 5.928.400.000 | - |
| Các khoản trích trước khác | 7.424.758.774 | 5.917.033.883 |
| Cộng | 57.961.648.675 | 25.720.023.095 |

15. PHẢI TRẢ KHÁC

| <i>Ngắn hạn</i> | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 225.409.940 | 25.781.669 |
| Bảo hiểm xã hội | 742.480.401 | 7.823.574 |
| Bảo hiểm y tế | 180.089.241 | 53.716.358 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 78.634.037 | 42.149.651 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 17.721.068.585 | 2.174.381.150 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 5.568.804.885 | 6.473.035.233 |
| Cộng | 24.516.487.089 | 8.776.887.635 |

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

| | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Mỏ đá vôi Hoàng mai B giai đoạn 3 | 2.922.732.367 | 3.378.402.367 |
| Dự án hỗn hợp nhà ở Văn phòng và DVTM Vinh | 707.528.924 | 707.528.924 |
| Dự án Hoàng Mai 2 | 14.172.667.931 | 10.998.163.385 |
| Dây chuyền tro bay | 2.445.437.615 | 2.445.437.615 |
| HM dây chuyền đá VLXD | - | 3.583.864.663 |
| HM cải tạo đường từ QL1A vào XN Mỏ | - | 234.332.727 |
| HM khu nhà ở CBCNV tại Quỳnh Vinh | 495.060.000 | 495.060.000 |
| Khu đô thị xi măng Vicem Hoàng Mai (*) | 1.352.902.250 | 1.352.902.250 |
| HM nâng cấp tài nguyên mỏ đá vôi Hoàng Mai B | 3.949.013.636 | - |
| HM xây nhà lưu trữ tài liệu | 3.322.978.894 | - |
| Hạng mục tro bay sản xuất phụ gia xi măng | 1.845.410.393 | - |
| Các công trình khác | 1.320.489.529 | 631.951.278 |
| Mua sắm Tài sản cố định | 272.000.000 | - |
| Cộng | 32.806.221.539 | 23.827.643.209 |

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 39/NQ-XMHM-HĐQT ngày 22/09/2015, Hội đồng quản trị đã thống nhất phương án thoái vốn của Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai trong dự án khu đô thị Vicem tại xã Nghi Đức, TP Vinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HOÀNG MAI
Thị xã Hoàng Mai - tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ TÀI CHÍNH

| | 30/09/2015 | | 01/01/2015 | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm |
| Vay ngắn hạn | | | | |
| Vay ngắn hạn Công thương Bắc Nghệ An | 425.645.772.985 | 425.645.772.985 | 801.084.635.767 | 756.032.289.621 |
| Vay ngắn hạn BIDV Phú Diễn | 199.966.778.340 | 199.966.778.340 | 226.131.586.478 | 111.183.193.525 |
| Vay ngắn hạn Ngân hàng MB | 29.089.667.837 | 29.089.667.837 | 29.089.667.837 | - |
| Vay dài hạn đến hạn trả Bộ Tài chính | 51.077.628.199 | 51.077.628.199 | 51.077.628.199 | 153.232.884.597 |
| Vay dài hạn đến hạn trả Coet | 4.112.648.108 | 4.112.648.108 | 4.173.352.738 | 4.097.419.984 |
| Vay dài hạn đến hạn trả Vietin bank | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 | - |
| Cộng | 809.892.495.469 | 809.892.495.469 | 1.211.556.871.019 | 1.024.545.787.727 |
| | | | | 622.881.412.177 |
| | | | | 622.881.412.177 |

| | 30/09/2015 | | 01/01/2015 | |
|------------------------------|----------------------|-----------------------|------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm |
| Vay dài hạn | | | | |
| Vay dài hạn trả Bộ Tài chính | - | - | - | 102.155.256.398 |
| Vay dài hạn Coet | 8.214.902.711 | 8.214.902.711 | - | 3.869.771.523 |
| Cộng | 8.214.902.711 | 8.214.902.711 | - | 106.025.027.921 |
| | | | | 114.239.930.632 |
| | | | | 114.239.930.632 |

- 1) Khoản vay Vietinbank theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HDTHM/NHCT444 ngày 20/05/2015, hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng số 14180089/2014-HDTHM/NHCT44 ngày 20/05/2014 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến ngày 31/03/2016. Mục đích sử dụng vốn vay là thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh Xi măng và Clinker. Lãi suất áp dụng theo lãi suất thả nổi, lãi suất trong hạn bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng biên độ giao động 3,7%/năm.
- 2) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư phát triển - chi nhánh Phú Diễn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/818422/HĐTD ngày 29/07/2015, hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến ngày 29/07/2016. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động. Lãi suất áp dụng theo lãi suất thả nổi.
- 3) Khoản vay của Quỹ hỗ trợ Cỏ-ot Phát triển kinh tế Á Rập theo Hợp đồng cho vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Xi măng Hoàng Mai ngày 24/11/1999 số tiền 2.659.983,41 USD. Lãi suất của Hợp đồng vay là 4,2%/năm. Hình thức bảo đảm của Hợp đồng bằng tín chấp. Số dư tại ngày 30/09/2015 là 568.797,62 USD.
- 4) Khoản vay Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài Bộ Tài chính theo Hợp đồng số 01/2007/HD ngày 31/05/2006 số tiền vay 26.446.863,11 EUR và chuyển đổi thành Đồng Việt Nam là 551.434.269.043 đồng. Ngày 15/04/2015, Bộ tài chính có công văn số 4902/BTC-QLN về việc thu hồi nợ đến hạn, theo đó kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 15/11/2015 với số tiền nợ gốc là 51.077.628.199 đồng.
- 5) Khoản vay của trung hạn của Vietinbank theo Hợp đồng số 01/2015-HDTHM/NHCT444 ngày 15/04/2015 với hạn mức 150 tỷ đồng. Thời hạn cho vay tới đa đến hết ngày 31/12/2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HOÀNG MAI
Thị xã Hoàng Mai - tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | LNST chưa phân phối và các quỹ | Cổ phiếu quỹ | Cộng |
|----------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|--------------------------------|------------------|------------------|
| Tại ngày 01/01/2014 | 720.000.000.000 | 19.138.086.811 | - | 134.383.895.074 | (28.199.462.462) | 845.322.519.423 |
| Tăng vốn trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm | - | - | - | 43.133.535.833 | - | 43.133.535.833 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Lỗ trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 01/01/2015 | 720.000.000.000 | 19.138.086.811 | - | 177.517.430.907 | (28.199.462.462) | 888.456.055.256 |
| Tăng vốn trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm | - | - | - | 46.363.228.613 | - | 46.363.228.613 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Lỗ trong năm | - | - | - | (28.679.778.514) | - | (28.679.778.514) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/09/2015 | 720.000.000.000 | 19.138.086.811 | - | 195.200.881.006 | (28.199.462.462) | 906.139.505.355 |

Ngày 16/04/2015, Công ty tiến hành tổ chức đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2015 và tiến hành phân phối lợi nhuận năm 2014. Trong đó:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: 13.000.000.000 đồng;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 7.911.198.514 đồng;
- Chia cổ tức 3%/năm với tổng số tiền: 20.768.580.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Tổng công ty | 510.918.000.000 | 510.918.000.000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 209.082.000.000 | 209.082.000.000 |
| Cộng | 720.000.000.000 | 720.000.000.000 |

Cổ phiếu

| | 9T/2015 | 9T/2014 |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 720.000.000.000 | 720.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | 720.000.000.000 | 720.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 5.247.902.565 | 10.166.830.000 |

Cổ phiếu

| | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|---|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 72.000.000 | 72.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 72.000.000 | 72.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là với) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu c | 2.771.400 | 2.771.400 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 2.771.400 | 2.771.400 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 69.228.600 | 69.228.600 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 69.228.600 | 69.228.600 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

| | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 23.649.553.488 | 20.673.635.231 |
| Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | - |
| Cộng | 23.649.553.488 | 20.673.635.231 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MAU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| <i>Ngắn hạn</i> | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí gạch chịu lửa và phụ kiện | 2.283.804.439 | - |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ | 1.078.962.307 | - |
| Cộng | 3.362.766.746 | - |
| | | |
| <i>Dài hạn</i> | 30/09/2015 | 01/01/2015 |
| Chi phí Hoàn nguyên môi trường | 559.000.200 | 559.000.200 |
| Cộng | 559.000.200 | 559.000.200 |

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| <i>Doanh thu</i> | 9T/2015 | 9T/2014 |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 1.350.117.561.881 | 1.341.592.073.954 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 41.252.632 | - |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | - | - |
| Cộng | 1.350.158.814.513 | 1.341.592.073.954 |
| | | |
| | 9T/2015 | 9T/2014 |
| Chiết khấu thương mại | 47.952.576.624 | 39.710.028.557 |
| Cộng | 47.952.576.624 | 39.710.028.557 |

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 9T/2015 | 9T/2014 |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 1.055.369.505.597 | 1.096.610.125.599 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 41.252.632 | - |
| Cộng | 1.055.410.758.229 | 1.096.610.125.599 |

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 9T/2015 | 9T/2014 |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.620.074.021 | 1.513.552.883 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - |
| Cộng | 1.620.074.021 | 1.513.552.883 |

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 9T/2015 | 9T/2014 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 26.695.747.002 | 37.261.975.967 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 59.124.600 | 16.929.100 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 328.191.739 | 177.345.709 |
| Chi phí tài chính khác | 23.008.923 | - |
| Cộng | 27.106.072.264 | 37.456.250.776 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MAU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

25. THU NHẬP KHÁC

| | <u>9T/2015</u> | <u>9T/2014</u> |
|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 230.000.000 | - |
| Lãi do đánh giá lại tài sản | - | - |
| Tiền phạt thu được | 785.962.896 | 1.675.465.992 |
| Thuế được giảm | - | - |
| Các khoản khác | 181.934.377 | 2.885.547.221 |
| Cộng | <u>1.197.897.273</u> | <u>4.561.013.213</u> |

26. CHI PHÍ KHÁC

| | <u>9T/2015</u> | <u>9T/2014</u> |
|-------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Các khoản bị phạt | 110.189.297 | 182.273.031 |
| Các khoản khác | 6.022.298.436 | 658.647.316 |
| Cộng | <u>6.132.487.733</u> | <u>840.920.347</u> |

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | <u>9T/2015</u> | <u>9T/2014</u> |
|--|----------------|----------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 4.382.977.845 | 1.944.083.151 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay | 39.279.052 | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 4.422.256.897 | 1.944.083.151 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại


| | <u>9T/2015</u> | <u>9T/2014</u> |
|---|----------------|-----------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 2.975.918.257 | (1.027.935.476) |


28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Chỉ tiêu EPS Quý 3/2014 và 9 tháng đầu năm 2014 được trình bày lại theo Nghị quyết số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2015, Công ty phân bổ Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2014 theo tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ/Lợi nhuận sau thuế năm 2014.

Chỉ số EPS năm 2015 Công ty chưa trừ Quỹ khen thưởng, phúc lợi vì chưa ước tính được giá trị này trong năm 2015.




Dương Đình Hội
Tổng giám đốc
Nghệ An, ngày 16 tháng 10 năm 2015


Đậu Thị Nga
Trưởng phòng TC-KT